

muối có mùi sấp thổi: *Mắm đã trở mùi.* || Trở nên. Biến ra, hóa ra: *Trở nên giàu có.* || Trở quở. Biến đổi ra thái-độ khác: *Đang-tở trở quở đòi đi.* || Trở trời. 1. Biến đổi khi-hậu: *Hôm nay trở trời có lẽ sắp mưa.* — 2. Nhọc mệt xoàng vì khi-hậu thay đổi: *Trở trời không ăn ngủ được.*

VĂN-LIỆU. — Thêm hoa khách đã trở hài (K). — Đứng trông chàng cũng trở sâu làm tươi (K). — Trở tay không kịp.

TRỞ 阻. Ngăn cản: *Làm cho trở việc. Cản trở. Trở ngại.* Dùng sang tiếng Nam cổ nghĩa là có tang, bị ngăn cấm không được dự vào việc vui mừng: *Người có trở không được đi ăn cưới.*

Trở-lực 力. Sức ngăn cản: *Muốn làm việc mà bị nhiều trở-lực, cho nên không làm được.* || Trở ngại 礙. Ngăn cản: *Cứ việc làm, không to trở-ngại.*

TRỢ

TRỢ 助. Giúp: *Phù trợ. Tư trợ. Nội trợ. Âm trợ.*

Trợ-biện 辨. Chức phụ thuộc để giúp việc một ông quan nào: *Làm trợ-biện ở huyện.* || Trợ-cấp 給. Cấp giúp cho: *Trợ cấp kẻ nghèo khổ.* || Trợ-lực 力. Sức giúp bên ngoài: *Nhờ có trợ-lực của bạn mới thành công được.* || Trợ-từ 詞. Tiếng đề hợp với tiếng khác cho thành nghĩa riêng: *Chi, hồ, giả, giã là trợ-từ.* || Trợ-thì 時. Tạm đỡ qua một lúc: *Ở nương máu trợ-thì.*

TRÔI

TRÔI. Dối-trá, quấy-quia không thật: *Làm trôi dĩa. Ma trôi.*

TRỜI

TRỜI. 1. Bầu xanh xanh bao phủ trên không: *Trời xanh, trời nắng.* — 2. Nói chung về khi-hậu: *Trời rét, trời nóng. Trời xuân, trời thu.* — 3. Vị thần chủ-tề cả muôn vật trong thế-gian: *Trời nào phụ kẻ trung-trình (Nh-đ-m).*

Trời già. Vị chủ-tề thế-gian: *Trời già ay-nghiệt.*

VĂN-LIỆU. — Trời cao, đất dầy. — Trời quang, mây tanh. — Trời nam, bẻ bắc (T-ng). — Trời nào có phụ ai đâu, Hay làm thì giàu, có chí thì nên (C-đ). — Trời nóng thì trời lại mưa, Chừng nào lật ấy có chừa được đâu (C-đ). — Tục gan riêng giận trời già (K). — Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa (K). — Có trời mà cũng tại ta, Tu là cõi phúc, tình là dây oan (K).

TRÒM

TRÒM. Thừa ra, trộm lên cái khác: *Tóc trộm quai tai. Vung trộm miệng nôi.*

TRƠN

TRƠN. 1. Láng, mượt, không ráp: *Tấm gỗ bảo trơn. Tóc trơn. Đường đi trơn.* Nghĩa bóng: Hoạt, xuôi, chạy: *Độc không trơn. Công việc trơn-tru.* — 2. Sạch không còn gì: *Ráo trơn. Hết trơn.*

Trơn-tru. Xong xuôi, không mắc-mứ: *Công việc lo được trơn-tru.*

VĂN-LIỆU. — Trơn lông, dỏ da. — Bào trơn, đóng bén. — Trơn như mỡ dỏ (T-ng).

TRỚN

TRỚN. Đà, thế, sức còn đương đi: *Trớn tàu đương chạy mạnh không hãm ngay được. Được trớn tha-hồ nói khước. Đi quá trớn không về được.*

TRÒN

TRÒN-trỌN. Xem « trỌn-trỌN ».

TRỌN

TRỌN. I. Trùng-trộ, đương mắt lên tỏ ý giận dữ: *Trọn mắt lên.*

VĂN-LIỆU. — Trọn trùng, trọn trạc (T-ng). — Phồng má, trọn mắt (T-ng).

II. Sựong, không dừ đều, không sạch đều: *Đậu nấu còn hạt trọn. Gạo đã còn trọn.*

Trọn-trọn. Thường nói là « trờn-trọn ». Hơi trọn: *Đã gạo còn trọn-trọn.*

TRỚP

TRỚP. Nói về bông lúa lép: *Lúa trớp.*

TRỚT

TRỚT. Trờ ra như miệng lon: *Trớt môi, trớt miệng.*

Trớt-trớt. Hơi trớt.

VĂN-LIỆU. — Thừa răng nói hớt, trớt môi nói thừa (T-ng).

TRỘT

TRỘT. Cũng nghĩa như « trượT ».

TRU

TRU. Kêu rú lên: *Trẻ còn đang ngủ giật mình khóc tru lên.*

Tru-tréo. Kêu réo rầm lên: *Vợ chồng đánh nhau tru-tréo điếc ai hàng xóm.*

Tru 誅. Giết, phạt trách: *Trời tru, đất diệt.*

Tru-di 夷. Giết sạch, giết cả đoàn cả lũ: *Tru-di tam tộc.* || Tru-lực 戮. Giết-giác: *Tru-lực kẻ có tội.* || Tru-tâm 心. Giết đến cái tâm-hồn người ta: *Lấy thanh-nghị mà tru tâm kẻ gian-ác.*

TRÚ

TRÚ. 住. Cũng có khi đọc là « trụ ». 1. Ở tạm: *Trú cư. Trú ngụ. Trú tại nơi nao.* — 2. Dừng tạm: *Đang đi gặp trời mưa, tìm chỗ trú chân.*

Trú-ngụ 寓. Ở tạm: *Tim nơi trú-ngụ.* || Trú-sở 所. Chỗ ở: *Khai rõ trú-sở.* || Trú-trì 持. Vị sư làm chủ coi một chùa: *Vị sư trú-trì chùa kia có đức-hạnh.*

VĂN-LIỆU. — Dọn nhà hãy tạm cho nường trú chân (K). — Sẵn nơi trú-ngụ đầu lầy (H-T).

Trú 駐. Nói về quan quân trảy mà dừng lại chỗ nào: *Lính trú ở phủ, huyện.*

Trú-binh 兵. Lính trú tại một nơi nào. || **Trú-tát 驛.** Chỗ vua nghỉ chân lúc đi tuần-thứ: *Hành-cung là nơi trú lữ của vua lúc đi tuần-thứ.*

Trú 晝. Ban ngày (không dùng một mình).

Trú-đạ 夜. Ngày đêm.

Trù

Trù. Nguyên, rửa: *Vì ghét nhau mà trừ nhau.*

Trù 籌. I. Thè: *Đánh thừng-quan được lấy năm trừ tiền góp.*

II. Tính-toán, lo-liệu: *Trù mưu, tính kế. Trù tính công-việc.*

Trù-hoạch 畫. Tính-toán, xếp-đặt: *Trù-hoạch việc binh bị.* || **Trù-khoản 欸.** Khoản tiền đã dự định trước để làm công việc gì: *Định số trừ-khoản để chi vào việc học.* || **Trù-liệu 料.** Tính-toán lo-liệu: *Trù-liệu công việc.* || **Trù tính.** Lo-liệu tính-toán: *Trù tính giả cho hết công nợ.*

Trù 稠. Đông, dày (không dùng một mình): *Trù-mật, trừ-phủ.*

Trù-mật 密. Đông-đục, chen-chúc: *Nhân-dân trừ-mật.* || **Trù-phủ 富.** Đông-đục, giàu-có: *Dân-cư trừ-phủ.*

VĂN-LIỆU. — *Trù nhân quảng tọa (T-ng).*

Trù 厨. Bếp: *Đông trừ tư-mệnh táo-phủ thần-quân.*

Trù-trừ 躊躇. Dừng-dăng, do-dự: *Làm việc gì cũng trừ-trừ không quyết.*

Trù

Trù. Thù hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt dây lưng trù.*

Trụ

Trụ 柱. Cột: *Đông trụ. Từ trụ.*

Trụ-thạch 石. Cột và đá tảng. Nghĩa bóng: *Nói người gánh vác việc quan-trọng cho nhà-nước: Quốc-gia trụ-thạch.*

Trụ 胄. Mũ của quan võ: *Đội mũ trụ, mặc áo giáp.*

Trụ 胄. Dòng-dõi (không dùng một mình): *Thần-minh chi trụ.*

Trụ 宙. Từ xưa đến nay. Nói chung về thời-gian (không dùng một mình): *Vũ-trụ.*

Trụ 紂. Tên một bạo-quân cuối đời nhà Thương bên Tàu.

Truân

Truân. Sắp đầu dây cho đều nhau: *Truân mỗi dây cho đều.*

Truân 屯. Khó-khăn, vất-vả (không dùng một mình): *Gian-truân.*

Truân-chiến 遭. Gian-nan vất-vả: *Một thứ thiếu-nữ truân-chiến mấy lần (H-T). Phần-hoa bỏ lúc truân-chiến (H-T).*

VĂN-LIỆU. — *Hồng-nhan đa truân (T-ng).* — *Đã nhiều lưu-lạc lại nhiều gian-truân (K).*

Truất

Truất 黜. 1. Hạ xuống, giáng xuống: *Làm quan bị truất.* — 2. Bỏ đi: *Bị truất ngôi trong làng.*

Truất-trắc 陟. Thăng giáng: *Có quyền truất-trắc các quan.*

Truật

Truật. Lòe, nạt: *Truật người la ở chỗ công chúng.*

Truật 朮. Tên một vị thuốc bắc.

Trúc

Trúc. Ngả xuống, dốc xuống: *Đầu cán cán trúc xuống. Trúc ngọn dốc xuống.*

Trúc 竹. I. Loại cây thuộc về loài tre, nhỏ thân, ít rành mà không có gai: *Gậy trúc. Hèo trúc.*

Trúc-chỉ. Thù trúc ngoài vỏ có gân xanh giống như sợi chỉ. || **Trúc-mai 梅.** Cây trúc và cây mai. Nghĩa bóng: *Nói tình nghĩa bạn bè giao-kết với nhau: Một nhà sum họp trúc-mai (K).*

VĂN-LIỆU. — *Làm thân trâu ngựa, dềnh nghi trúc-mai (K).* — *Lau treo rèm nải, trúc gài phen thưa (K).* — *Thừa cơ trúc chẻ, ngói tan (K).* — *Thờ-ơ gió trúc, mưa mai (K).*

II. Tiếng âm-nhạc phát ra do thứ nhạc khí làm bằng ống trúc: *Tiếng tỉ, tiếng trúc.*

VĂN-LIỆU. — *Trúc lơ nổi trước, kiệu vàng kéo sau (K).*

Trúc 築. Xây đắp (không dùng một mình): *Kiến-trúc. Trúc dề.*

Trúc-bâu. Thứ vải trắng làm ở bên Tây-trúc.

Trúc-trắc. Không xuôi, không lưu-loát: *Câu văn trúc-trắc khó đọc.*

Trúc-trích. Nói bộ nặng-nề chậm chạp: *Bộ đi trúc-trích.*

Trục

Trục. Kéo vật gì ở dưới lên bằng cơ-khi: *Trục kiện hàng ở dưới lầu lên.*

Trục 軸. Cây bằng sắt hay bằng gỗ dùng làm cốt đỡ mà lăn, mà cán: *Trục bánh xe. Trục xay. Trục cửi.*

Trục 逐. I. Đuổi: *Trục thàng ầy đi. Khu trục. Trục xuất cảnh ngoại.*

Trục-lợi 利. Theo đuổi sự lợi: *Việc gì cũng chỉ trục-lợi.*

II. Theo từng khoản mà tính gồm lại: *Trục số. Tính trục lại xem được bao nhiêu.*

Trục-khoản. Tỉnh gồm các khoản: *Trục khoản biên ra* ở rông. || **Trục sổ.** Tỉnh gồm các khoản trong sổ: *Nhà buôn* mỗi hàng trục sổ hai kỳ.

Trục-trục. Thường nói là «trùng-trục». Trỏ bộ tro ra, lộ ra: *Trần trục-trục. Tròn trục-trục. Miếng thịt trụ-trục.*

Trui

Trui. Bỏ miếng sắt nung đỏ vào nước cho cứng. Xem «tôi».

Trùi

Trùi-trùi. Xem «trùi-trùi».

Trúi

Trúi-trúi. Thường nói là «trúi-trúi». Nói cái bộ đen lấm: *Đen trúi-trúi.*

Trụi

Trụi. Trơ trọi, hết cả lông, hết cả lá: *Gà trụi lông. Cây trụi lá. Núi trụi.* Nghĩa bóng: Hết sạch không còn gì: *Cửa nhà trụi hết. Đánh bạc thua trụi.*

Trụi-lụi. Hết sạch: *Cây trụi-lụi.*

Trúm

Trúm. Đổ đan bằng tre, hai đầu có hom, để bắt lươn: *Đặt trúm bắt lươn.*

Trùm

Trùm. Bao phủ ở trên: *Trùm cái khăn lên đầu. Nằm ngủ trùm chăn.* Nghĩa bóng: Người đứng đầu một phe hay một bọn: *Trùm làng. Trùm phường chèo. Trùm kẻ cắp.*

Trùm-lốp. Trùm tất cả mọi người, không phân biệt, kiềng nề ai: *Ăn nói trùm-lốp.*

VĂN-LIỆU. — *Lầu thơ khôi tỏa mây trùm (H-T).* — *Trùm mây mờ-mịt, ngất trời chon-von (Nh-đ-m).*

Trum

Trum. Hết thầy, cả thầy: *Bắt trum cả bọn cướp.*

Trun

Trun. Xem «rân giun».

Trun. Co lại, xun lại: *Dây tran. Trun cò lại.*

Trùn

Trùn. Loài côn-trùng ở dưới đất. Xem «giun».

Trùn. Rút lại không dám làm: *Đương hàng-hái thẽ mà trùn ngay lại.*

Trung

Trung 中. Giữa: *Trung-tâm quả địa-cầu.*

Trung-bình 中. Vừa phải, ở khoảng giữa: *Cán trung-bình. Lấy số trung-bình.* || **Trung-cổ 中.** Thời-đại ở khoảng

giữa đời thượng cổ và đời cận-cổ: *Thời-đại trung-cổ.* || **Trung-châu 中.** Khu-vực giữa một nước: *Dân ở trung-châu đông quâ.* || **Trung - chính 中.** Ngay thẳng không thiên-vị: *Ăn ở trung-chính.* || **Trung-diệp 中.** Đồi về khoảng giữa: *Trung-diệp triều Lê.* || **Trung-du 中.** Miền ở khoảng giữa con sông, đối với thượng-du và hạ-du: *Những tỉnh ở vào miền trung-du xit Bắc-kỳ.* || **Trung-dung 中.** 1. Giữa và thường: *Giữ đạo trung-dung.* — 2. Tên một bộ sách trong tứ truyện của Tử-Tư soạn. || **Trung-độ 中.** Độ giữa: *Đi đến trung-độ thì nghỉ.* || **Trung-gian 中.** Khoảng giữa: *Trung-gian say kèm mất một độ.* || **Trung-học 中.** Bậc học trung-đẳng. || **Trung-hưng 中.** Nói về một thời-đại đã suy, nửa chừng lại hưng-phục: *Nhà Lê trung-hưng.* || **Trung-lập 中.** Đứng giữa không vào bè bên nào: *Đảng trung-lập.* || **Trung-lưu 中.** Khúc giữa dòng nước: *Trung-lưu sông Hồng-hà.* Nghĩa bóng: Hạng người trung-thường: *Hạng trung-lưu trong xã-hội.* || **Trung-nguyên 中.** Đất-đai ở giữa nước: *Quân Man-di xâm-phạm vào đất trung-nguyên.* || **Trung-nguyên 中.** Tiết rằm tháng bảy. || **Trung-niên 中.** Tuổi về khoảng giữa đời người: *Trung-niên góa vợ.* || **Trung-tá 中.** Chức quan võ ba khoanh vàng, hai khoanh trắng. || **Trung-tâm 中.** Chính giữa: *Trung-tâm quả địa-cầu.* || **Trung-tâm-điểm 中.** Chỗ chính giữa: *Trung-tâm-điểm cái vòng.* || **Trung-tiện 中.** Cái rằm: *Đánh trung-tiên.* || **Trung-tuần 中.** Tuần mười ngày giữa tháng: *Trung-tuần tháng mười.* || **Trung-tướng 中.** Chức quan võ sáu khoanh dưới hàng đại-tướng, trên hàng thiếu-tướng. || **Trung-thọ 中.** Tuổi thọ vào bậc trung: *Đến tuổi trung-thọ.* || **Trung-thu 中.** Tết rằm tháng tám, giữa mùa thu. || **Trung-úy 中.** Chức quan võ hai khoanh dưới hàng đại-úy, trên hàng thiếu-úy. || **Trung-ương 中.** Chính giữa: *Chính-phủ trung-ương.*

VĂN-LIỆU. — *Gia-lư nghĩ cũng thường-thường bậc trung (K).* — *Bao giờ khỏi đất trung-nguyên, Bấy giờ thay áo Hồ-Phiên rọi gì (Nh-đ-m).*

Trung 忠. Thành-thực, hết lòng: *Trung với nước.*

Trung-cáo 中. Khuyên bảo thực: *Đã nhiều phen trung-cáo mà bạn không nghe.* || **Trung-dũng 中.** Trung-thành, dũng-cảm: *Người trung-dũng.* || **Trung-hậu 中.** Ngay-thực dày-dặn, không gian-dối khác-bạc: *Ăn ở trung-hậu.* || **Trung-liệt 中.** Trung-nghĩa tiết-liệt: *Bậc trung-liệt.* || **Trung-nghĩa 中.** Trung-trực, tiết-nghĩa: *Lòng trung-nghĩa.* || **Trung-ngôn 中.** Lời nói thẳng: *Trung-ngôn li người biết nghe.* || **Trung-tín 中.** Thành-thực không sai lời: *Đàn-ông cốt giữ trung-tín.* || **Trung-thành 中.** Hết lòng thành-thực: *Trung-thành với bạn.* || **Trung-thần 中.** Tôi trung: *Trung-thần nghĩa-sĩ.* || **Trung-trinh 中.** Thật, nga: *Trời nào phụ kẻ trung-trinh.* || **Trung-trực 中.** Ngay thẳng: *Tinh người trung-trực.*

VĂN-LIỆU. — *Làm tôi cứ ở cho trung, Chớ ở hai lòng sau hóa dở-dang (C đ).*

Trung-hoa 中華. Tên nước Tàu.

Trúng

Trúng 中. Đùng vào, nhằm, tin vào: *Bản trúng đích. Nói trúng lý. Trúng giải.*

Trúng-cách 中格. Đùng vào cái cách người ta định lấy: *Văn-chương trúng-cách.* || **Trúng-cử** 中舉. Được cử: *Trúng-cử nghị-viên. Đi thi trúng-cử.* || **Trúng-độc** 中毒. Mắc phải độc: *Ăn trúng-độc mà phát bệnh* || **Trúng-kế** 中計. Mắc phải mưu-kế: *Đánh giặc trúng-kế bị thua.* || **Trúng-phong** 中風. Mắc phải gió độc: *Mắc bệnh trúng-phong.* || **Trúng-số**. Trúng cái số được trong cuộc xđ-số: *Trúng số độc-đặc.* || **Trúng-tuyển** 中選. Được người ta kén lấy: *Trúng-tuyển bằng cử-nhân.*

Trùng

Trùng. Không được thẳng: *Tơ trùng phỉm loan.*

Trùng 重. 1. Lặp lại nhiều lần, cùng giống nhau: *Trùng kiến. Mấy mươi nghìn trùng. Trùng họ. Trùng tế.* — 2. Do chữ trùng-tang gọi tắt, chỉ con quỷ làm cho nhà có người chết chưa hết tang người này đã đến tang người khác: *Thầy phù-thủy làm bùa trừ trùng.*

Trùng-cửu 中九. Tiết mồng chín tháng chín: *Tiết trùng-cửu lên núi thường cúc.* || **Trùng-dương** 中陽. Cũng nghĩa như «trùng-cửu». || **Trùng-diệp** 中疊. Lớp này chông lớp khác: *Núi non trùng-diệp.* || **Trùng-kiến** 中見. Thấy hai lần: *Văn trùng-kiến.* || **Trùng-ngũ** 中五. Tiết mồng năm tháng năm || **Trùng-phùng** 中逢. Lại gặp nhau lần nữa: *Trùng-phùng đầu họa có khi.* || **Trùng-tang** 中喪. Cái tang này chưa hết đã đến cái tang kia: *Nhà ấy bị trùng-tang.* || **Trùng-thập** 中十. Tết mồng mười tháng mười. || **Trùng-trùng** 中重. Hết lớp này đến lớp khác: *Ngon triều non bạc trùng-trùng.* || **Trùng-vi** 中圍. Nhiều vòng vây: *Phá trùng-vi mà ra.*

VĂN-LIỆU. — *Khẩu đầu lay tạ cao-thâm nghìn trùng (K) — Hóa-nhi thâm-thâm nghìn trùng (Nh-đ-m). — Trống theo đã khuất mây xanh mấy trùng (L-V-T). — Bề sáu mấy trùng, trời cao mấy trùng (H-T).*

Trùng 蟲. Loài sâu: *Trùng độc. Côn-trùng.*

Trùng-triều. Cũng nghĩa như «trùng-trành».

Trùng

Trùng 冢. Lớn (không dùng một mình).

Trùng-tể 中宰. Quan Tể-tướng đầu triều.

Trúng

Trúng. Lỗm xuống: *Ruộng trúng. Trúng lòng chảo.*

VĂN-LIỆU. — *Nước chảy chỗ trúng (T-ng).*

Trụng

Trụng. Dúng vào nước sôi: *Trụng rau. Trụng thịt.*

Truong

Truong. Vùng đất hoang, cây cỏ mọc như rừng: *Thương em anh cũng muốn vô, Sự truong nhà Hồ, sự phá Tam-giang (C-d).*

Truong

Truong. Đè lĩa-lở không mặc quần: *Cởi truong. Ở truong.*

VĂN-LIỆU. — *Con dồng khố, bỏ cởi truong (C-d).*

Trút

Trút. Đổ dốc xuống: *Trút gạo vào vại. Mưa như trút nước. Nghĩa bóng: Trao hết, đổ hết chio người ta: Trút gánh nặng cho người ta. Trút sạch nợ.*

VĂN-LIỆU. — *Nạn xưa trút sạch lâu-lầu (K). — Gió cây trút lá, trụng ngàn ngậm gương (K). — Láng-láng như trút gánh đầy đổ đi (K).*

Trút. Loài bò sát, vảy to mà cứng, dùng làm thuốc được: *Vảy trút.*

Trụt

Trụt. Sa xuống, tụt xuống: *Ở trên cây trụt xuống đất.*

Truy

Truy 追. 1. Đuổi theo: *Sai lĩnh đi truy giặc.* Nghĩa bóng: Tìm xét: *Truy cho ra mối.* — 2. Giở đến việc hay người khuất ở xa: *Truy-diệu. Truy-phong.*

Truy-cứu 中究. Tìm xét: *Truy-cứu tung-tịch kẻ gian.* || **Truy-diệu** 中悼. Làm lễ thương viếng người đã khuất ở xa: *Học-trò làm lễ truy-diệu thầy.* || **Truy-hoan** 中歡. Theo đuổi cuộc vui: *Miệt-mài trong cuộc truy-hoan (K).* || **Truy-hô** 中呼. Đuổi theo mà kêu: *Cướp đến, sự chủ truy-hô làng xóm.* || **Truy-nã** 中拿. Đuổi theo mà bắt: *Truy-nã kẻ gian.* || **Truy-nguyên** 中源. Tìm đến nguồn gốc: *Truy-nguyên chẳng kéo tụy vào song-thần (K).* || **Truy-phong** 中封. Phong tặng cho người đã chết: *Truy-phong những bậc công-thần đã quá-cổ.* || **Truy-tầm** 中尋. Theo mà tìm: *Truy-tầm hung-thủ.* || **Truy-tặng** 中贈. Tặng chức tước cho bố mẹ, ông bà đã quá-cổ của những người làm quan: *Bố mẹ được truy-tặng.* || **Truy-tố** 中訴. Tìm ra mà buộc tội: *Quan tòa truy-tố những người phạm tội.* || **Truy-tùy** 中隨. Theo hầu luôn bên mình, đi đâu cũng có nhau: *Săm tời truy-tùy.* || **Truy-thưởng** 中賞. Thưởng công cho người đã chết: *Truy-thưởng những người bị tử-trận.* || **Truy-vấn** 中問. Theo mà đòi hỏi: *Truy-vấn nợ cũ.*

Trụy

Trụy 墜. Rơi xuống, sa xuống: *Trụy thai.* Nghĩa bóng: Sút đổ: *Cái thể bên địch đã trụy.*

Trụy-lạc 中落. Sa ngã vào chỗ nghèo-khổ hèn-hạ: *Trụy-lạc vào đám phong-trần.*

Truyền

Truyền 傳. 1. Trao lại: *Truyền ngôi. Truyền nghiệp. Truyền lệnh. Truyền đạo.* - 2. Đưa đi xa: *Truyền tin. Truyền khẩu.*

Truyền-bá 〇 播. Truyền rộng khắp đi mọi nơi: *Truyền-bá tư-tưởng.* || **Truyền-đạt** 〇 達. Trao xuống mà đạt đi cho khắp: *Truyền-đạt mệnh-lệnh.* || **Truyền-độ** 〇 遞. Đem phát đi: *Truyền-độ thư-tin.* || **Truyền-đơn** 〇 單. Tờ giấy phát ra để truyền-bá cái ý-kiến của mình cho người ta theo: *Phát truyền-đơn bầu cử.* || **Truyền-khẩu** 〇 口. Truyền miệng: *Truyền truyền-khẩu.* || **Truyền-nhiễm** 〇 染. Lây rộng ra: *Bệnh truyền-nhiễm. Truyền-nhiễm thói xấu.* || **Truyền-tâm** 〇 心. Đem cái đạo-lý ở trong tâm mình mà truyền cho người học đặc đạo: *Cải đạo-thống truyền-tâm.* || **Truyền-tụng** 〇 誦. Ngâm, đọc truyền đi xa: *Bài văn truyền-tụng.* || **Truyền-thanh** 〇 聲. Truyền tiếng đi xa: *Máy truyền-thanh.* || **Truyền-thần** 〇 神. Lối vẽ đúng hết tinh-thần của người thật: *Tranh truyền-thần.* || **Truyền-thụ** 〇 授. Trao dạy: *Lời thầy truyền-thụ.* || **Truyền-thuyết** 〇 說. Đồn nói đi xa: *Câu chuyện truyền-thuyết đi xa.*

VĂN-LIỆU. - Cha truyền, con nối (T-ng). - Truyền tử, nhược tôn (T-ng). - Hữu thư, vô truyền (T-ng). - Quan cử lệnh, lĩnh cử truyền (T-ng). - Phong-linh cổ-lục còn truyền sử xanh (K).

Truyện

Truyện 傳. 1. Sự-tích cổ hay là sách chép những sự-tích cổ: *Truyện cổ-tích. Kể truyện Kiều.* - 2. Sách về Nho-giáo có bốn bộ là: Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngữ, Mạnh-tử.

Trứ

Trứ 著. I. Rõ-rệt (không dùng một mình): *Trứ-danh.*
Trứ-danh 〇 名. Nổi tiếng: *Trứ-danh là một nhà văn-học.*

II. Thường đọc là « trước ». Làm, soạn (không dùng một mình): *Trứ-lác. Trứ-thuật. Trứ-thư.*

Trứ-giả 〇 者. Người soạn: *Ông Tử-Tư là trứ-giả bộ sách Trung-dụng.* || **Trứ-tác** 〇 作. 1. Soạn ra, làm ra: *Sinh-bình trứ-tác rất nhiều.* - 2. Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc soạn sách. || **Trứ-thuật** 〇 述. Soạn ra, thuật lại: *Cả đời làm việc trứ-thuật.*

Trừ

Trừ 除. 1. Bỏ đi, làm cho mất đi: *Trừ hại cho dân. Trừ tà, trừ ma.* - 2. Khấu đi, rút đi, cần đi: *Mười trừ năm còn năm. Bớt bớt trừ nợ.* - 3. Phép tính lấy số nhỏ trừ với số lớn để tìm số còn lại, số thừa thiếu hay số hơn kém.

Trừ-diệt 〇 滅. Trừ cho tiết: *Trừ-diệt đảng nghịch.* || **Trừ-khử** 〇 去. Trừ bỏ: *Trừ-khử những hủ-tục.* || **Trừ-phỉ** 〇 非. Trừ không phải thế: *Thường thì không đi chơi, trừ-phỉ có bạn thân đến rủ mới đi.* || **Trừ-phục** 〇 服. Lễ hết trở, bỏ đồ tang đi không dùng nữa: *Làm lễ trừ-phục.* || **Trừ-sửu.**

Miễn bỏ cho không phải chịu sưu-dịch: *Những người đi lính được trừ-sửu.* || **Trừ-tịch** 〇 夕. Tiết tối hôm ba mươi Tết, hết năm cũ sắp bắt đầu sang năm mới: *Cúng trừ-tịch.* || **Trừ-thuế.** Miễn không phải đóng thuế: *Những người già ngoài sáu mươi tuổi được trừ thuế.*

Trừ 儲. Dành, sẵn, chứa (không dùng một mình): *Trừ-súc. Trừ-bị.*

Trừ-bị 〇 備. Để dành sẵn: *Linh trừ-bị.* || **Trừ kim** 〇 金. Số tiền trữ sẵn: *Nhà ngân-hàng nào cũng phải có trừ-kim.* || **Trừ-quân** 〇 君. Người dự-bị sẵn để nối ngôi vua, tức là Thái-tử. || **Trừ-súc** 〇 蓄. Chứa để dành: *Trừ-súc thóc lúa để phòng lúc đói kém.*

Trữ

Trữ 貯. Chứa: *Tích trữ. Trữ hàng. Trữ gạo.*

Trưa

Trưa. Buổi giữa ban ngày, lúc mặt trời đứng bóng: *Cơm trưa. Buổi trưa.* Nghĩa rộng: Chậm, muộn về buổi sáng: *Ngủ dậy trưa. Đi làm về trưa.*

VĂN-LIỆU. - Sớm chẳng vừa, trưa chẳng vội (T-ng). - Khi hương sớm, lúc trà trưa (K). - Một nhà chung-chạ sớm trưa (K). - Chũ xuân sớm chực, trưa chầu (C-d).

Trực

Trực 直. I. Thăng: *Tinh trực. Trung trực.*

Trực-giác 〇 覺. Cái biết ngay lập-tức, không đợi phải suy-nghiệm: *Lấy trực-giác mà hiểu đạo huyền-bi.* || **Trực-kính** 〇 徑. Đường thẳng đi qua trung tâm điểm mà hai đầu tiếp với chu-vi hình tròn: *Đường trực-kính quả địa cầu.* || **Trực-lập-tuyến** 〇 立線. Đường đứng thẳng theo quả dọi. || **Trực-ngôn** 〇 言. Lời nói thẳng: *Nên nghe những lời trực-ngôn.* || **Trực-tiếp** 〇 接. Tiếp thẳng đến: *Quan trực-tiếp với dân.* || **Trực-tiết** 〇 截. Thẳng băng không úy-khúc: *Ăn nói trực-tiết.* || **Trực-tuyến** 〇 線. Đường thẳng.

II. Đợi: *Túc-trực. Ứng-trực.*

Trung

Trung. Phô bày ra: *Trung cổ. Trung đèn.*

Trung 徵. I. Chứng, điểm (không dùng một mình): *Trung-triệu.*

Trung-triệu 〇 兆. Cái điểm, cái chứng: *Xem trung-triệu thì biết cái cơ hưng-vượng.*

II. Vời: *Trung-bình. Trung-triệu.*

Trung-cầu 〇 求. Tìm hỏi: *Trung-cầu ý-kiến.* || **Trung-triệu** 〇 召. Vời đòi: *Trung-triệu những người ăn-sĩ.*

III. Thu góp: *Trung thuế.* Nghĩa rộng: Đừng nhận thu tiền gì để nộp cho người ta, lỗi thì ăn, lỗi thì chịu: *Trung thuế chợ. Trung thuế dỏ.*

Trung-khân 〇 壘. Đừng nhận ruộng đất hoang của nhà nước mà khai-khân nộp thuế: *Trung-khân đồn-diên.* || **Trung-thu** 〇 收. Nói chung về sự « thu ».

IV. Tên một họ.

Trung-Nhị 〇 姬. Em gái bà Trung-Trắc, cùng với chị khởi binh đánh quân nhà Hán. || **Trung-Trắc** 〇 側. Bậc nữ anh-hùng nước Nam về đời Bắc-thuộc, nổi lên đánh đuổi quân nhà Hán, lập thành nước, đóng đô ở Mê-linh. Sau bị tướng nhà Hán là Mã-Viện đánh ở hồ Lãng-bạc. || **Trung-vương** 〇 王. Tiếng gọi tôn hai bà Trưng.

Trúng

Trúng. Khối tròn hình bở-dục, ngoài có vỏ bọc, trong có mầm và chất nuôi mầm, đủ ngày thì nở ra con: **Trúng gà**. **Trúng cá**.

Trúng cá. 1. Trúng con cá. — 2. Mụn nhỏ mọc ở mặt, trong có nhân, hình như trứng cá: **Trai trứng cá**, **gái má hồng** (T-ng). || **Trúng cuốc**. Trúng con cuốc, ngoài vỏ lốm đốm đen. Thường dùng để chỉ màu lốm đốm như trứng con cuốc: **Chuối trứng cuốc**. || **Trúng giải**. Hai cái hột ở trong giải. || **Trúng lợn**. Trúng gà hay vịt ấp đã thành hình mà chưa nở: **Ấn trứng lợn**. || **Trúng-nước**. Nghĩa bóng: Chỉ lúc còn thơ-ấu non-dại: **Mẹ thời tuổi tác đã già, Con thời trứng-nước cây hóa cùng ai** (C-H). || **Trúng sam**. 1. Trúng con sam. — 2. Viên bột sắn làm hình như trứng con sam || **Trúng sáo**. Trúng con sáo. Thường dùng để chỉ màu xanh-xanh như trứng chim sáo: **Bát màu trứng sáo**. || **Trúng ung**. Trúng gà hay vịt đã hỏng.

VĂN-LIỆU. — **Trúng dề đầu đặng** (T-ng). — **Trúng khôn hơn vịt** (T-ng). — **Da trắng như trứng gà bóc** (T-ng). — **Ấn trứng thì đừng ăn con** (T-ng). — **Giàu thì trong trứng giàu ra, Khó thì ngã bầy, ngã ba khó về** (C-d). — **Em ơi chị bảo đây này, Trúng chọi với đá, có ngày trứng tan** (C-d). — **Trúng rỗng lại nở ra rồng, Liu diu lại nở ra dòng liu diu** (C d).

Trùng

Trùng. Dương con mắt lên tỏ ý ngẫu-đọa: **Học-trò nghịch, thầy giáo trùng mắt lên là phải thôi ngay**.

Trùng-trùng. Dương con mắt lên mà nhìn mãi không chớp mắt: **Nhìn trùng-trùng**.

Trùng懲. Răn: **Trùng-trị**. **Trùng-phạt**.

Trùng-giới 〇 戒. Răn giữ: **Trùng-giới** đưa trẻ có lỗi. ||

Trùng-phạt 〇 罰. Răn phạt: **Có tội phải trùng-phạt**. || **Trùng**. **trị** 〇 治. Răn trị: **Trùng-trị kẻ phạm tội**.

Trước

Trước. 1. Phía ngoài ở đường mặt, trái với phía sau: **Trước nhà**. **Trước mặt**. — 2. Đã qua, đã cũ: **Ngày trước**. **Đời trước**. **Việc trước**.

Trước hết. Đầu hết cả: **Đi học, trước hết phải biết sửa mình**. || **Trước tiên**. Trước nhất cả: **Đến trước tiên thì được thưởng**.

VĂN-LIỆU. — **Trước lạ, sau quen**. — **Trước đại, sau khôn**. — **Chuối sau, cau trước**. — **Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau** — **Trước làm sao, sau làm vậy** (T-ng). — **Đưa người cửa trước, rước người cửa sau** (K). — **Trước người đẹp ý, sau ta biết tình** (K). — **Nói cười trước mặt, roi châu văng người** (K). — **Trước cò ai dóm tranh cường** (K).

Trước 著. Do chữ «trú» đọc trạnh ra. Làm, soạn, biên: **Trước-bạ**. **Trước-lác**.

Trước-bạ 〇 簿. Đem biên ghi những giấy tờ khế-ước vào sổ nhà nước: **Đem trước bạ văn khế tậu ruộng**.

Trườn

Trườn. Tuồn, nhoi lên: **Con rắn trườn trên mặt đất**. **Đưa bê trườn chực bò**.

Trương

Trương. Phình to ra, (do tiếng «trường» đọc trạnh ra): **Cơm trương không chín**. **Xác chết trương**.

VĂN-LIỆU. — **Đẹp như cái tép kho trương, Kho đi kho lại vẫn trương phình-phình** (C-d).

Trương 張. 1. Trang giấy: **Quyển sách giấy 200 trương**.

II. Dương ra, mở rộng ra: **Trương cung**. **Trương dù**.

Trương-hoàng 〇 皇. Thường nói là «tràng-hoàng». Phở bày to, lớn, làm cho rực-rỡ, đẹp-đẽ: **Nhà cửa trương-hoàng**.

VĂN-LIỆU. — **Trương dăng, kết thề** (T-ng).

III. Chủ, quản: **Chủ-trương**. **Trương tuần**. **Trương phiên**.

Trương-phiên. Người đứng đầu phiên tuần trong làng. || **Trương tuần**. Cũng nghĩa như «trương phiên».

IV. Tên một họ.

Trương-Tử 〇 子. Tên một bậc danh-nho đời Tống, tên là Tải, hiệu là Hoàn-cử.

Trướng

Trướng 帳. 1. Màn. **Trướng rủ màn che**. — 2. Bức bằng lụa hay vải rộng, để viết lời mừng hay lời điệu: **Bức trướng mừng đám thọ**.

VĂN-LIỆU. — **Ngọn đèn trong suốt, trướng huỳnh hắt-hiu** (K). — **Dang tay về chôn trướng mai tự tình** (K). — **Khẩu đầu dưới trướng liêu bài kêu ca** (K). — **Truyền quân lệnh xuống trướng-liền tha ngay** (K).

Trướng脹. Phình bụng lên: **Ăn no trướng bụng**. **Ngã-nước phát trướng**.

Trướng漲. Nói về nước đầy dẫy lên (không dùng một mình): **Lành trướng**.

Trướng-dật 〇 溢. Đầy-dẫy tràn-trụa: **Nước sóng trướng-dật**.

Trường

Trường 場. Cũng đọc là «tràng». Đám đất rộng, dùng làm nơi tụ tập đông người: **Trường học**. **Trường thi**. **Trường đua**. **Chiến-trường**. Nghĩa bóng: **Chỗ đông người tranh đua nhau: Trường danh-lợi**.

Trường-hợp 〇 合. Thời-kỳ, tình-cảnh hay thề-cách vừa đúng: **Gặp cái trường-hợp khó-khăn**. || **Trường-ốc** 〇 屋. Nói chung về chỗ thi-cử: **Mấy năm lần lóc ở nơi trường-ốc**. || **Trường-quy** 〇 規. Phép-tắc phải giữ trong trường thi: **Phạm trường-quy bị hỏng**.

VĂN-LIỆU. — Gác ngoài phủ quý một trường (Nh-đ-m). — Đố ai mua được một trường mộng-xuân (C-d).

Trường 腸. Cũng đọc là « tràng ». Ruột : Đại-trường, tiểu-trường. Đoạn-trường. Can-trường.

Trường-dịch 液. Nước toan ở trong ruột non để tiêu-hóa các thứ đồ ăn.

Trường 長. I. Cũng đọc là « tràng ». Dài : Bề trường, bề khoáng. Quảng vắng, đêm trường. Trong mấy năm trường.

Trường-an 安. Tiếng gọi chỗ kinh-đò nhà vua || Trường-cửu 久. Dài lâu : Cơ-nghiệp trường-cửu. || Trường-hận 恨. Mối giận liên-miên không bao giờ dứt : Óm mối trường-hận. || Trường-khu 驅. Đuổi theo mãi : Thừa thắng trường-khu. || Trường-sinh 生. Sống lâu : Bản-mệnh trường-sinh. || Trường-thọ 壽. Thọ lâu : Chúc nhau trường-thọ. || Trường-thiên 篇. Bài thơ hay quyền truyện dài : Thơ trường thiên. Tiểu-thuyết trường-thiên. || Trường-trai 齋. Ăn chay suốt năm : Ăn trường trai.

VĂN-LIỆU. — Bấm tay mười mấy năm trường (Nh-đ-m).
II. Giới, tài : Sở trường về thơ.

Trường

Trường 長. 1. Cả, đứng đầu : Con trường. Lý-trường. Tộc-trường. Hội-trường. — 2. Lớn : Trường-thành. Sinh trường.

Trường-giả 者. 1. Kẻ lớn, kẻ cả : Kính người trường-giả. — 2. Người tầm-thường mà giàu có : Trường-giả học làm sang. || Trường-lão 老. Tiếng gọi tôn những vị đầu các sơn-môn. || Trường-nam 男. Con trai cả : Trường-nam ăn thừa-tự. || Trường-thành 成. Lớn khôn : Đến tuổi trường-thành. || Trường-thượng 上. Nói chung về bậc trên : Vô lễ với người trường-thượng là có lỗi.

VĂN-LIỆU. — Trường bại, ông vãi vông (T-ng). — Trường nhất tuế vi haynh (T-ng). — Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy chẳng tày trường-nam (C-d)

Trượng

Trượng 丈. I. Đò dùng để đo, dài mười thước cổ : Người cao mấy trượng.

VĂN-LIỆU. — Bề sáu mấy trượng, trời cao mấy trượng (Nh-đ-m). — Công cao nghìn trượng, ơn dày chín lạng (L-V-T). — Ngồi cao muôn trượng nghe gần tấc gang (C-H).

II. Bậc già cả trên trước : Trượng-lão.

Trượng-lão 老. Bậc già cả : Kính chào trượng lão. || Trượng-nhân 人. Tiếng gọi tôn bố vợ. || Trượng-phu 夫. Người đàn ông giỏi-giang hào-kiệt : Chi-khi trượng-phu

Trượng 杖. Gậy, hèo : Phạt đánh mười trượng.

Trượng 仗. Đò binh-khi : Nghi-trượng. Binh-trượng.

Trượt

Trượt. Tuột chân té ngã : Đường trơn đi hay trượt chân. Nghĩa bóng : Hông, rớt : Thi trượt. Trượt ăn.

Trứu

Trứu-trứu. Nói về trái cây nhiều hạt, ít thịt : Trái truu-trứu những hạt.

Trừu

Trừu. Con chiên.

Trừu 紉. Thù hàng tơ, mình rập.

Trừu 抽. Rút về : Trừu lính về. Trừu nghị-định.

Trừu-hồi 回. Rút về : Trừu-hồi sắc-chỉ đã ban trước. || Trừu-tượng 象. (Tiếng triết-học). Rút ở cái tượng có thực mà tạo thành cái tượng ở trong ý-tưởng : Những cái lý-tượng cao như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, đều là trừu-tượng cả.